

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 110/2026/DS-PT
Ngày 23 - 4 - 2026
“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng;

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nông Thị Linh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:**
Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2026/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 103/2026/QĐ - PT ngày 13 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lãng Xuân H, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1959; (Có mặt).

+ Ông Phùng Văn S, sinh năm 1961; (Vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Số C phố Q, phường V, tỉnh Phú Thọ.

2. Bị đơn: Ông Lãng Văn T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Công T1, sinh năm 1953; (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lăng Thị T2, sinh năm 1934; (Vắng mặt).
- Bà Lăng Thị Đ, sinh năm 1951; (Vắng mặt).
- Bà Lăng Thị T3, sinh năm 1960; (Có mặt).

Đều địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Phú Thọ.

- Ông Lăng Đức T4, sinh năm 1947; (Có mặt).
- Ông Lăng Văn Đ1, sinh năm 1975; (Có mặt).

Đều địa chỉ: Thôn C, xã T, tỉnh Phú Thọ.

- Bà Phùng Thị V, sinh năm 1968; (Có mặt).
- Anh Lăng Văn T5, sinh năm 1994; (Có mặt).
- Chị Phùng Thị L, sinh năm 1999; (Có mặt).

Đều địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Phú Thọ.

4. Người kháng cáo: Ông Lăng Văn H2 – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/1/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/3/2025 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông bà nội của nguyên đơn là cụ Lăng Văn Đ2, sinh năm 1907, chết năm 1993 và cụ Phùng Thị T6 (Tên gọi khác là T12), sinh năm 1909, chết năm 2002. Cụ Đ2 và cụ T6 sinh được 07 người con gồm: Bà Lăng Thị H3, sinh năm 1926 (chết năm 2015); ông Lăng Văn H4, sinh năm 1933 (chết năm 2003); bà Lăng Thị T2, sinh năm 1934; ông Lăng Văn D, sinh năm 1939 (chết năm 2015); ông Lăng Văn T7, sinh năm 1944 (chết năm 2016); ông Lăng Đức T4, sinh năm 1947 và bà Lăng Thị Đ, sinh năm 1951. Cụ Đ2 và cụ T6 trước khi chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho các con, ngoài 07 người con kể trên thì các cụ không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Bố mẹ của nguyên đơn là ông Lăng Văn D, sinh năm 1939 (chết năm 2015) và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1940 (chết năm 2009). Ông D và bà M sinh được 02 người con là bà Lăng Thị T3, sinh năm 1960 và ông Lăng Xuân H, sinh năm 1966. Ông D và bà M trước khi chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho các con, ngoài ông H và bà T3 thì ông D và bà M không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Tài sản của cụ Đ2 và cụ T6 là thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.026m² (theo bản đồ 299) ở thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; cụ Đ2 và cụ T6 đã chia cho ông Lăng Văn D (bố ông H) và ông Lăng Văn T7 (bố ông Đ1)

mỗi người $\frac{1}{2}$ thửa đất để quản lý sử dụng, việc cho này được thể hiện bằng miệng.

Hiện nay, ông Lãng Văn Đ1 đang sử dụng và đã xây dựng nhà, công trình, trồng cây trên $\frac{1}{2}$ thửa đất. $\frac{1}{2}$ thửa đất còn lại là của ông Lãng Văn D, khi còn sống ông D đã cho ông Lãng Văn T mượn đất để trồng cây, vì là chú cháu nên không viết giấy tờ gì. Năm 2015 ông D chết, ông H là con trai đã đến đòi đất ông T nhiều lần nhưng ông T không trả. Do vậy, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản của cụ Đ2 và cụ T6 là thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.026m² ở thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cho bố ông H – Ông Lãng Văn D được hưởng $\frac{1}{2}$ thửa đất trên, do ông D đã chết nên ông H và chị gái là bà T3 là người hưởng di sản của ông D, đồng thời buộc ông T tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất.

Quá trình giải quyết vụ án, trước thời điểm mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông Lãng Văn T phải trả lại $\frac{1}{2}$ thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.026m² là 513m² (trong đó có 200m² đất ở và 313m² đất vườn) ở thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất để trả lại đất cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên quan điểm thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia thừa kế, vì thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.026m² cụ Đ2 và cụ T6 đã chia cho bố nguyên đơn ông Lãng Văn D $\frac{1}{2}$ thửa đất và ông Lãng Văn T7 $\frac{1}{2}$ thửa đất nên không còn là di sản để chia thừa kế. Do vậy, nguyên đơn chỉ khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Lãng Văn T phải trả lại $\frac{1}{2}$ thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.026m² là 513m² (trong đó có 200m² đất ở và 313m² đất vườn) ở thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là thôn N, xã T, tỉnh Phú Thọ và tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất để trả lại đất cho nguyên đơn.

- *Bị đơn, ông Lãng Văn T trình bày:* Ông thống nhất về mối quan hệ huyết thống, năm sinh, năm mất của các thành viên trong gia đình như nguyên đơn trình bày. Bố ông là ông Lãng Văn H4 (chết năm 2004) và mẹ là bà Phùng Thị G (chết năm 1979). Bố mẹ ông sinh được 05 người con là: Lãng Thị T8, Lãng Thị D1, Lãng Văn L1 (chết năm 2021), ông là Lãng Văn T và bà Lãng Thị T9.

Đối với thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20 ở thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, trong sổ sách quản lý của địa phương đứng tên bà nội ông là Phùng Thị T6.

Nguyên đơn, ông Lãng Xuân H cho rằng cụ Đ2 và cụ T6 đã cho bố ông H là ông Lãng Văn D $\frac{1}{2}$ thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20 là không đúng, vì ông không nghe cụ Đ2, cụ T6, bố ông hay ai nói về việc cho đất này; hơn nữa từ

trước đến nay ông Lãng Văn D cũng chưa bao giờ quản lý, sử dụng thửa đất trên một ngày nào. Ông H cho rằng ông Lãng Văn D cho ông mượn đất là không đúng, vì thửa đất này ngày xưa cụ Đ2 và cụ T6 có nói với bố ông là để lại để sau này quy mộ của các cụ về đó chứ chưa chia cho ai, nên bố ông vẫn là người quản lý và sử dụng phần đất này từ năm 1978, đến năm 1980 bố ông xây dựng 03 gian nhà đắp đất, đến năm 2012 ông phá đi để làm chuồng chim, năm 2024 ông xây một gian phòng ngủ cho con trai.

Nay, ông H khởi kiện yêu cầu ông trả lại $\frac{1}{2}$ thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, với diện tích 513m² (trong đó có 200m² đất ở và 313m² đất vườn) ở thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là thôn N, xã T, tỉnh Phú Thọ và tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất, ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lãng Văn Đ1 trình bày:* Ông thống nhất về mối quan hệ huyết thống, năm sinh, năm mất của các thành viên trong gia đình như nguyên đơn trình bày. Bố ông là ông Lãng Văn T7 (chết năm 2016) và mẹ là bà Nguyễn Thị T10 (chết năm 2024) sinh được 05 người con là bà Lãng Thị L2, sinh năm 1969; ông Lãng Văn Đ3, sinh năm 1971; ông là Lãng Văn Đ1, sinh năm 1975; ông Lãng Văn N, sinh năm 1978 và bà Lãng Thị Đ4, sinh năm 1980.

Trước khi bố mẹ ông chết đều không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho các con. Ngoài 05 người con nêu trên thì bố mẹ ông không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Hiện nay ông đang sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20 ở xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo ông được biết thửa đất này là của cụ Đ2, cụ T6 để lại cho bố ông là ông Lãng Văn T7 và ông Lãng Văn D (bố ông H); tuy nhiên khi cho đất ông bà chỉ nói bằng miệng chứ không viết giấy tờ, sau này bố ông cho ông phần đất của ông bà nội cho và cũng chỉ nói bằng miệng chứ không viết giấy tờ gì. Ông nhớ là bố mẹ ông sử dụng thửa đất này từ khoảng những năm 1993, khi đó bố mẹ ông chỉ rào bằng những rặng cây, đến năm 2021 ông đã xây dựng 01 nhà 02 tầng và đã xây tường bao loan quanh phần đất bố ông cho và hiện nay ông đã cho con trai và con dâu ở riêng trên thửa đất đó; còn ông đang sống trên thửa đất khác. Đối với phần đất này ông và các con ông đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện nay, ông H khởi kiện yêu cầu ông T trả lại $\frac{1}{2}$ thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, với diện tích là 513m² và buộc ông T tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất; ông đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lãng Đức T4 trình bày:* Bố ông là cụ Lãng Văn Đ2, sinh năm 1907, chết năm 1993 và mẹ là cụ Phùng Thị

T6 (Tên gọi khác là T12), sinh năm 1909, chết năm 2002. Bố mẹ ông sinh được 07 người con là bà Lăng Thị H3, sinh năm 1926 (chết năm 2015), ông Lăng Văn H4, sinh năm 1933 (chết năm 2003), bà Lăng Thị T2, sinh năm 1934, ông Lăng Văn D, sinh năm 1939 (chết năm 2015), ông Lăng Văn T7, sinh năm 1944 (chết năm 2016), ông là Lăng Đức T4, sinh năm 1947 và bà Lăng Thị Đ, sinh năm 1951. Trước khi cụ Đ2 và cụ T6 chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho các con, ngoài những người con như trên thì cụ Đ2 và cụ T6 không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Năm 1963 cụ Đ2 và cụ T6 có xin hợp tác xã một phần đất, chính là thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.026m² tại khu rừng xóm dưới giáp với thửa đất của ông và ông H4. Tuy nhiên, cụ Đ2 và cụ T6 không ở trên đất đó mà cả 02 cụ đều ở và sinh sống cùng với ông cho đến khi các cụ chết. Đối với thửa đất trên, cụ Đ2 và cụ T6 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi được giao đất thì 02 cụ cũng không xây dựng công trình gì trên đất. Tuy nhiên khoảng năm 1985 ông H4 có làm 01 nhà 03 gian đắp đất lợp lá cọ trên đất của 02 cụ nhưng sau khi làm xong khoảng vài tháng thì 02 cụ yêu cầu ông H4 dỡ nhà đi nên ông H4 đã dỡ bỏ nhà. Khoảng năm 2008 – 2009 anh Lăng Văn T là con của ông H4 đã xây dựng một số chuồng chim trên phần diện tích đất của 02 cụ, việc này mọi người trong gia đình đều biết, nhưng không ai có ý kiến phản đối gì. Đối với một phần đất thửa đất số 240 thì anh Lăng Văn Đ1 cũng đã xây dựng nhà và công trình phụ, trồng cây trên đất, việc này các anh em trong gia đình đều biết nhưng cũng không ai có ý kiến gì.

Khi cụ Đ2 và cụ T6 còn sống, các cụ có nói là để chuyển mộ của gia đình về thửa đất số 240 để làm nơi thờ cúng, không chia cho ai. Việc này chỉ nói bằng miệng chứ không lập văn bản. Tuy nhiên, sau khi cụ Đ2 chết các anh em có bàn bạc và nói chuyện với nhau nếu quy tập mộ về thì sau này một thời gian sẽ phải chuyển dời đi do sợ ô nhiễm nên các anh em trong gia đình đã thống nhất không quy tập mộ gia đình về đó nữa.

Hiện nay, ông H khởi kiện yêu cầu ông T trả lại ½ thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, với diện tích là 513m² và buộc ông T tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lăng Thị Đ trình bày:* Bố bà là cụ Lăng Văn Đ2, sinh năm 1907, chết năm 1993 và mẹ là cụ Phùng Thị T6 (Tên gọi khác là T12), sinh năm 1909, chết năm 2002. Bố mẹ bà sinh được 07 người con là bà Lăng Thị H3, sinh năm 1926 (chết năm 2015), ông Lăng Văn H4, sinh năm 1933 (chết năm 2003), bà Lăng Thị T2, sinh năm 1934, ông Lăng Văn D, sinh năm 1939 (chết năm 2014), ông Lăng Văn T7, sinh năm 1944 (chết năm 2016), ông Lăng Đức T4, sinh năm 1947 và bà là Lăng Thị Đ, sinh năm

1951. Trước khi cụ Đ2 và cụ T6 chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho các con, ngoài những người con như trên thì cụ Đ2 và cụ T6 không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Theo bà được biết trước đây cụ Đ2 và cụ T6 có khai hoang và để lại một diện tích đất đồi rừng tại khu rừng xóm dưới ở xã Đ. Năm 1960 cụ Đ2 và cụ T6 đã công hữu toàn bộ diện tích đất ở khu rừng xóm dưới vào Hợp tác xã N1, Đ. Sau khi công hữu xong, do gia đình nhiều con trai nên có nhu cầu xin Hợp tác xã đất để các con trai của cụ Đ2 có nơi ở và đều xin vào phần đất ở khu rừng xóm dưới, cụ thể:

Khoảng năm 1965 ông Lãng Văn T7 xin hợp tác xã một phần đất (khoảng 2.000m²) tại khu rừng xóm dưới và vợ chồng ông T7 lên ở trên đất từ đó cho đến hiện nay. Khoảng năm 1963 ông Lãng Văn T11 xin hợp tác xã một phần đất (khoảng 1.800m²) tại khu rừng xóm dưới giáp với thửa đất của ông T7 và vợ chồng ông T11 lên ở trên đất từ đó cho đến hiện nay. Khoảng năm 1985 ông Lãng Văn H4 xin hợp tác xã một phần đất (khoảng 1.500m²) tại khu rừng xóm dưới, giáp với ô đất của cụ T6 cụ Đ2 và vợ chồng ông H4 lên ở trên đất từ đó cho đến hiện nay.

Năm 1963 cụ Đ2 và cụ T6 xin hợp tác xã một phần đất (khoảng 1.026m²) tại khu rừng xóm dưới giáp với thửa đất của ông T11 và ông H4. Tuy nhiên cụ T6 và cụ Đ2 không ở trên đất đó mà cả 02 cụ đều ở và sinh sống cùng với ông T11 cho đến khi các cụ chết. Đối với thửa đất của cụ Đ2 và cụ T6, hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi được Hợp tác xã giao đất thì 02 cụ cũng không xây dựng công trình gì trên đất. Tuy nhiên khoảng năm 1985 ông H4 có làm 01 nhà 03 gian đắp đất lợp lá cọ trên đất của 02 cụ nhưng sau khi làm xong khoảng vài tháng thì 02 cụ yêu cầu ông H4 dỡ nhà đi nên ông H4 đã dỡ bỏ nhà. Khoảng năm 2008 – 2009 ông Lãng Văn T là con ông Lãng Văn H4 đã xây dựng một số chuồng chim trên phần diện tích đất của 02 cụ, việc này mọi người trong gia đình đều biết, nhưng không ai có ý kiến phản đối gì. Đến khoảng tháng 5/2021 xảy ra việc tranh chấp đất đai giữa ông Lãng Xuân H (con ông Lãng Văn D) và anh Lãng Văn T, gia đình và địa phương đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Đối với thửa đất số 240, khi còn sống cụ Đ2 có nói với bà là sau này cho ông Lãng Văn D sử dụng, nếu ông D không vào ở trên đất, thì cụ Đ2 sẽ cho ông Lãng Văn T11 và cụ cũng nói là sẽ để lại một phần đất để làm vườn hoa, làm lăng mộ, còn cụ thể cụ Đ2 định để lại bao nhiêu diện tích đất thì bà không biết, việc này, cụ Đ2 chỉ nói bằng miệng chứ không lập văn bản, giấy tờ gì.

Nay ông Lãng Xuân H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của bố mẹ bà là cụ Lãng Văn Đ2 và cụ Phùng Thị T6 (tên gọi khác là

T12) là thửa đất 1.026m² ở xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cho bố ông H được hưởng ½ diện tích trên và yêu cầu ông Lãng Văn T tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất để trả lại đất cho ông H quản lý, sử dụng. Quan điểm của bà là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lãng Thị T3 trình bày:* Ông thống nhất về mối quan hệ huyết thống, năm sinh, năm mất của các thành viên trong gia đình như nguyên đơn trình bày. Bố bà là ông Lãng Văn D (chết năm 2015) mẹ bà là bà Nguyễn Thị M (chết năm 2009). Bố mẹ bà sinh được 02 người con là bà và ông Lãng Xuân H. Ngoài những người con trên thì bố mẹ bà không có con nuôi hay con riêng nào khác. Trước khi bố mẹ bà chết không để lại di chúc gì và không để lại nghĩa vụ gì cho các con.

Theo bà được biết trước đây khoảng năm 1975 cụ Đ2 và cụ T6 nói với bố bà là cho bố bà và ông T7 mỗi người 1/2 thửa đất của các cụ, chính là thửa đất số 240, tờ bản đồ 20 hiện nay ông H đang khởi kiện, việc cho đất, các cụ chỉ nói bằng miệng chứ không có văn bản giấy tờ gì. Khi được ông bà cho đất, bố bà chưa sử dụng, việc ông T xây dựng các chuồng chim trên đất là do bố bà cho ông T mượn đất nên anh em bà cũng không có ý kiến gì, việc bố bà cho ông T mượn đất chỉ nói bằng miệng chứ không viết giấy tờ.

Hiện nay, ông H khởi kiện yêu cầu ông T trả lại ½ thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, với diện tích là 513m² và buộc ông T tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất, bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phùng Thị V trình bày:* Bà kết hôn với ông Lãng Văn T năm 1985, sau khi kết hôn bà về chung sống cùng gia đình ông T ở thửa đất ngoài làng cùng bố ông T là cụ Lãng Văn H4. Đến năm 1990 vợ chồng bà cùng bố chồng ra ở riêng trên thửa đất hiện nay đang ở tại thôn N, xã Đ và xây dựng nhà cửa trên đất.

Đối với thửa đất hiện nay bà và ông T đang sử dụng theo bà được biết trước đây là của bố mẹ chồng bà là ông Lãng Văn H4 và bà Phùng Thị G xin của Hợp tác xã Đ5 từ năm 1978 và sử dụng cho đến hiện nay, đến năm 2001 gia đình bà đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Lãng Văn T. Năm 2024 vợ chồng bà đã sang tên toàn bộ thửa đất này cho con trai là anh Lãng Văn T5, anh T5 đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T13 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có nhà cấp bốn và các công trình phụ do vợ chồng bà xây dựng từ năm 1990 đến năm 2003.

Đối với thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, theo bà được biết trước đây bố chồng bà là người quản lý, sử dụng, sau khi bố chồng bà chết thì ông T là người quản lý sử dụng, trên đất này vợ chồng bà có xây dựng một số chuồng chim vào

năm 2006, đến năm 2024 thì con trai bà là anh Lăng Văn T5 và vợ là Phùng Thị L có xây dựng 01 phòng ngủ nối liền với nhà cấp 4 của ông bà. Quá trình vợ chồng bà xây dựng nhà cửa và các công trình trên đất, bố mẹ và các anh chị em nhà chồng không ai có ý kiến phản đối gì, mà còn đến giúp đỡ gia đình bà xây dựng nhà.

Hiện nay, ông H khởi kiện yêu cầu ông T trả lại $\frac{1}{2}$ thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, với diện tích là $513m^2$ và buộc ông T tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất. Bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H vì gia đình bà không mượn đất của ai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lăng Văn T5 trình bày:* Anh là con trai của ông Lăng Văn T và bà Phùng Thị V. Từ khi sinh ra cho đến hiện nay anh sinh sống cùng bố mẹ anh tại nhà đất ở thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Trên đất có nhà cấp bốn và các công trình phụ do bố mẹ anh xây dựng từ ngày xưa. Năm 2019 anh kết hôn với chị Phùng Thị L. Năm 2024 bố mẹ anh đã sang tên toàn bộ thửa đất cho anh và cũng trong năm 2024 anh đã được Văn phòng Đ6 chi nhánh T13 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Lăng Văn T5 (Thửa đất này giáp với thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20). Năm 2024 vợ chồng anh xây thêm 01 căn phòng ngủ nối liền với nhà cấp bốn của bố mẹ anh để sử dụng. Phòng ngủ này có một phần nằm trên thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20. Quá trình vợ chồng anh xây thêm phòng ngủ, anh không thấy họ hàng có ý kiến phản đối gì

Hiện nay, ông H khởi kiện yêu cầu bố anh trả lại $\frac{1}{2}$ thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, với diện tích là $513m^2$ và buộc bố anh tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất mà theo ông H cho rằng trước đây cụ Đ2 và cụ T6 đã cho bố ông H. Anh đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H vì gia đình anh không mượn đất của ai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phùng Thị L trình bày:* Chị kết hôn với anh Lăng Văn T5 năm 2019, sau khi kết hôn, chị về chung sống cùng anh T5 và bố mẹ chồng là ông Lăng Văn T và bà Phùng Thị V tại thửa đất ở thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 2024 bố mẹ chồng chị đã sang tên toàn bộ thửa đất của bố mẹ đang sinh sống cho chồng chị và chồng chị đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T13 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Thửa đất này giáp với thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20). Năm 2024 vợ chồng chị xây thêm 01 căn phòng ngủ nối liền với nhà cấp bốn của bố mẹ chị để sử dụng. Phòng ngủ này có một phần nằm trên thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20. Quá trình vợ chồng anh xây thêm phòng ngủ, anh không thấy họ hàng có ý kiến phản đối gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H buộc bố chồng chị phải trả lại ½ thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, với diện tích là 513m² và tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất. Quan điểm của chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- *Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lăng Thị T2:* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Thông báo, văn bản tố tụng của Tòa án cho bà T2; tuy nhiên bà T2 không đến Tòa án làm việc và không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lăng Xuân H về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Lăng Văn T phải trả lại ½ thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, với diện tích 513m² (trong đó có 200m² đất ở và 313m² đất vườn) tại thôn N, xã T, tỉnh Phú Thọ và tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất.

- Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25 tháng 11 năm 2025 nguyên đơn là ông Lăng Xuân H có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ.

Tại phiên tòa nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về phía các đương sự cũng đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lăng Xuân H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông H không được chấp nhận nên ông Lăng Xuân H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006026 ngày 27/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Xác nhận đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Lãng Xuân H nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đơn kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đơn khởi kiện của ông H có nội dung yêu cầu bị đơn tháo dỡ tài sản trên đất, do đó phải xác định đây là vụ án dân sự “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất”. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là chưa đầy đủ, cần rút kinh nghiệm.

[3] Về nội dung kháng cáo nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá sai nguồn gốc đất, đồng thời bỏ qua thực tế rằng việc phân chia đất đai của các cụ từ trước đến nay thường được thực hiện theo phong tục, tập quán lâu đời của người Việt Nam, theo đó tài sản trong gia đình được phân chia cho con cháu chủ yếu bằng lời nói. Nay yêu cầu ông T tháo dỡ tài sản trên đất và trả lại thửa đất mà bố ông cho ông T mượn.

Xét thấy:

Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20 ở thôn N, xã T, tỉnh Phú Thọ có nguồn gốc của cụ Lãng Văn Đ2 và cụ Phùng Thị T6 (tên gọi khác là T12).

Theo bản đồ 299 thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, có diện tích 1.026m². Theo sổ mục kê lập theo bản đồ 299, quyển 03, trang 34, tờ bản đồ số 20 thể hiện thửa 240 chủ sử dụng đất Nguyễn Thị T12, diện tích 1.026m², trong đó đất thổ cư là 400m², đất vườn là 626m².

Theo bản đồ VN B là 02 thửa gồm: Thửa 421, tờ bản đồ số 39, diện tích 484,4m² (ký hiệu ONT) và thửa 643, tờ bản đồ số 39, diện tích 352,6m² (ký hiệu ONT). Theo sổ mục kê lập theo bản đồ VN 2000, thửa đất số 421, tờ bản đồ số 39, diện tích 484,4m² quy chủ sử dụng đất là ông Lãng Văn T7 và bà Nguyễn Thị T10 - là bố mẹ ông Lãng Văn Đ1, hiện nay ông Đ1 đang quản lý sử dụng thửa đất. Thửa đất số 643, tờ bản đồ số 39, diện tích 352,6m² quy chủ sử dụng đất là ông Lãng Văn T, hiện nay ông T đang quản lý, sử dụng thửa đất.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện: Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, diện tích đo đạc theo hiện trạng sử dụng là 901,7m², được giới hạn bởi các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,1.

Trong đó phần diện tích đo đạc theo hiện trạng ông Lãng Văn Đ1 đang quản lý, sử dụng là 487,4m², được giới hạn bởi các điểm:

1,2,3,4,5,6,7,8,9,21,20,19,1. Trên đất có 01 nhà 02 tầng và công trình phụ, 02 trụ công, 01 sân gạch, 01 giếng đào, 01 cây hương, 01 đoạn tường xây gạch giáp đất ông Lăng Đức T4, 01 đoạn tường gạch đỏ giáp đường, 01 lối vào bê tông lát gạch, 01 bể phốt xây gạch, toàn bộ công trình do ông Đ1 xây dựng năm 2021; ngoài ra trên đất còn có một số cây lấy gỗ và cây ăn quả.

Phần diện tích đo đạc theo hiện trạng ông Lăng Văn T đang quản lý, sử dụng là 352,8m², được giới hạn bởi các điểm: 9,10,16,17,18,19,20,21,9. Trên đất có; 01 trụ công, 02 cánh cổng inox, sân gạch đỏ, 01 phần lan can inox, 01 lối công bê tông, 01 chuồng trại xây gạch xi, 04 đoạn tường xây gạch, toàn bộ công trình do ông T xây dựng năm 2022; 01 phần phòng ngủ xây gạch mái lợp tôn xộp năm 2024; ngoài ra trên đất còn có một số cây lấy gỗ và cây ăn quả.

Theo nguyên đơn trình bày, khi cụ Đ2 và cụ T6 còn sống đã chia thừa đất số 240, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.026m² cho hai người con là ông Lăng Văn D và ông Lăng Văn T7 mỗi người ½ thừa đất để quản lý, sử dụng (Các cụ chia bằng lời nói). Sau đó con trai ông T7 là ông Đ1 đã quản lý sử dụng ½ thừa đất; ½ thừa đất ông D chưa sử dụng mà cho ông T mượn để trồng cây. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện cụ Đ2, cụ T6 cho ông D ½ thừa đất số 240, cũng như không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện ông D cho ông T mượn đất. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là con cụ Đ2, cụ T6 có người trình bày có nghe cụ Đ2, cụ T6 nói cho ông D ½ thừa đất số 240, có người trình bày chưa bao giờ các cụ cho ai thừa đất số 240.

Ông Lăng Văn D chết năm 2015 không để lại di chúc, ông H không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông D cho ông H ½ thừa đất số 240.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Lăng Văn T khẳng định không có việc ông mượn đất của ông Lăng Văn D.

Các đương sự đều trình bày, cụ Đ2 và cụ T6 chết không để lại di chúc, không có bất cứ văn bản, giấy tờ gì về việc tặng cho ông D hay người khác thừa đất này. Thực tế, hộ ông D, ông H chưa bao giờ sử dụng thừa đất này (Mấy chục năm nay chỉ có hộ Lăng Văn Đ1 và hộ ông Lăng Văn T quản lý, sử dụng thừa đất). Bản thân ông D khi còn sống cũng chưa bao giờ đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ghi nhận trong sổ sách địa chính hay đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thừa đất 240 cho mình hoặc giấy tờ tặng cho con trai là ông H đất. Như vậy về mặt pháp lý và cả thực tế thì ông D, ông H chưa bao giờ được xác lập quyền sử dụng thừa đất 240.

Đối với Biên bản họp gia đình ghi ngày 20/8/2021 do nguyên đơn cung cấp, nội dung biên bản họp thể hiện thừa đất cụ T12 đứng tên đã cho hai con ông D và ông T7, biên bản không thể hiện nội dung phân chia di sản thừa kế, không

có sự tham gia đầy đủ hàng thừa kế và không được công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật; quá trình giải quyết vụ án những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ2 và cụ T6 là ông Lãng Đức T4 và bà Lãng Thị Đ đều khẳng định thừa đất số 240, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.026m² cụ Đ2 và cụ T6 chưa chia cho ai. Hơn nữa nội dung của biên bản không có nội dung rõ ràng về thừa đất nào, tờ bản đồ số bao nhiêu, địa chỉ thừa đất ở đâu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T4 là con cụ Đ2, cụ T6 khẳng định: Ông là người ở cùng và chăm sóc cụ Đ2 và cụ T6 đến khi các cụ chết. Ông chỉ nghe các cụ dặn thừa đất số 240, tờ bản đồ số 20 để sau này các con quy tập mộ các cụ về đây (Sau này các con của cụ Đ2 và cụ T6 không quy tập mộ phần các cụ về thừa đất theo lời dặn của các cụ vì sợ gần nhà sẽ ô nhiễm). Chưa bao giờ ông nghe thấy cụ Đ2 và cụ T6 cho ai thừa đất đó. Sau này thì ông Đ1 rào một phần đất rồi xây nhà cửa để ở. Còn một phần đất ông T xây nhà và trồng cây. Ông D và anh H chưa bao giờ ở và canh tác trên thừa đất. Hiện nay xã T đang quản lý Sổ mục kê lập theo bản đồ 299, quyển 03, trang 34, tờ bản đồ số 20 thể hiện thừa 240 diện tích 1.026m², trong đó đất thổ cư là 400m², đất vườn là 626m² chủ sử dụng đất Nguyễn Thị T12 (cụ T6) chứ không phải đứng tên ông D, ông H.

Với những phân tích trên, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lãng Xuân H yêu cầu Tòa án buộc ông Lãng Văn T phải trả lại ½ thừa đất số 240, tờ bản đồ số 20, với diện tích 513m² (trong đó có 200m² đất ở và 313m² đất vườn) tại thôn N, xã T, tỉnh Phú Thọ và tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất là có cơ sở, bởi không có bất cứ tài liệu, chứng cứ cũng như cơ sở thực tế nào xác định ông D được cụ Đ2 và cụ T6 cho đất, ông H được ông D cho đất.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của ông Lãng Xuân H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ.

2. Căn cứ vào các Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 166 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lãng Xuân H về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Lãng Văn T phải trả lại 1/2 thửa đất số 240, tờ bản đồ số 20, với diện tích 513m² (trong đó có 200m² đất ở và 313m² đất vườn) tại thôn N, xã T, tỉnh Phú Thọ và tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Lãng Xuân H phải chịu 6.300.000đồng (Sáu triệu ba trăm nghìn đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản). Xác nhận ông H đã nộp đủ và chi phí xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lãng Xuân H phải chịu 9.095.500đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền 6.400.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006885 ngày 10/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – Phú Thọ); ông H còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.695.500đ (Hai triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lãng Xuân H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006026 ngày 27/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Xác nhận đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ;
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 9 – Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)
Nguyễn Vĩnh Thành

